

Vietnam Daily Review

Thị trường tích lũy trong biên độ hẹp

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tích cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 20/7/2022	•		
Tuần 18/7-22/7/2022	•		
Tháng 7/2022		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Thị trường vẫn tiếp tục duy trì xu hướng tích lũy bên dưới ngưỡng kháng cự 1180 với thanh khoản ở mức trung bình. Sau phiên sáng với xu hướng giảm, sang đến phiên chiều chỉ số quay đầu đi lên, đóng cửa tăng gần 2 điểm so với phiên hôm qua. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực với 9/19 ngành tăng điểm, trong đó ngành Dầu khí có mức tăng mạnh nhất theo giá dầu thế giới. Bên cạnh đó, ngành Điện cũng có một phiên giao dịch tích cực. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. Nếu VN-Index có thể bật lên từ vùng 1180 thì có khả năng sẽ tiếp tục tiến lên chinh phục ngưỡng 1200; còn nếu chỉ số rơi khỏi vùng tích lũy này thì có khả năng sẽ giảm trở lại vùng 1150.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL hầu hết giảm điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Khuyến nghị các nhà đầu tư cân nhắc giao dịch ngắn hạn trong phiên.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 19/07/2022, các chứng quyền giảm theo nhịp vận động của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **+1.84** điểm, đóng cửa **1178.33** điểm. HNX-Index **-0.2** điểm, đóng cửa **284.43** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **GAS (+2.20)**, **VIC (+0.77)**, **PLX(+0.62)**, **VNM (+0.58)**, **DGC (+0.44)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VCB (-0.82)**, **HPG (-0.64)**, **CTG (-0.42)**, **MWG (-0.36)**, **BCM (-0.36)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt 9,652 tỷ đồng, giảm **4.24%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 11,262 tỷ đồng.
- Biên độ dao động 11.47 điểm. Thị trường có **188** mã tăng, 84 mã tham chiếu và **252** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-291.03 tỷ** đồng trên sàn HOSE, gồm **HPG (-71.95 tỷ)**, **FUEVFXND (-48.90 tỷ)**, **VHM (-38.15 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-13.06 tỷ** đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh

anhvv@bsc.com.vn

VN-INDEX **1178.33**

Giá trị: 9652.22 tỷ **1.84 (0.16%)**

Khối ngoại (ròng): -291.03 tỷ

HNX-INDEX **284.43**

Giá trị: 1198.13 tỷ **-0.2 (-0.07%)**

Khối ngoại (ròng): -13.06 tỷ

UPCOM-INDEX **87.89**

Giá trị: 0.66 tỷ **0.43 (0.49%)**

Khối ngoại (ròng): -55.83 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	102.1	-0.48%
Giá vàng	1,713	0.22%
Tỷ giá USD/VND	23,440	0.00%
Tỷ giá EUR/VND	23,996	1.04%
Tỷ giá JPY/VND	17,019	0.17%
LS liên NH 1 tháng	2.3%	0.12%
LS TPCP 5 năm	2.7%	0.00%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
VNM	39.2	HPG	-71.9
MWG	19.5	FUEVFXND	-48.9
GAS	18.6	VHM	-38.2
SAB	12.6	DXG	-30.4
NT2	11.5	VCB	-27.3

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Thị trường phái sinh	Trang 3
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 4
Thống kê thị trường	Trang 5
Khuyến nghị dài hạn	Trang 6
Báo cáo mới nhất	Trang 7
Khuyến cáo sử dụng	Trang 8

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 19/07

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu vào	Liên quan đầu ra
Dầu WTI	USD/barrel	102.60	5.13%	-1.43%	-6.88%	54.63%	PVT	GAS, BSR
Dầu Brent	USD/barrel	105.59	4.38%	-1.41%	-5.18%	53.88%	PVT	GAS, BSR
Xăng	UScent/gallon	3.26	1.59%	-5.72%	-15.15%	54.68%	HVN, VJC	PLX, OIL
Vàng	USD/ounce	1708.67	0.11%	-1.44%	-7.05%	-5.72%		PNJ
Bạc	USD/ounce	18.67	-0.10%	-2.16%	-13.48%	-25.92%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1497.25	2.13%	-1.63%	-11.71%	4.85%	DBC, QNS	HKB
Lúa mì	UScent/bushel	812.75	4.63%	-5.11%	-21.25%	16.48%	AFX	
Sữa	USD /cwt	22.55	0.13%	-0.84%	-7.24%	35.11%	KDC	VNM, GTN
Cao su*	JPY/kg	261.00	0.97%	2.19%	2.39%	23.64%	SRC, CSM	DPR, PHR
Đường	US cent/lb	2329.00	0.34%	0.22%	-3.60%	4.02%	VNM, GTN	SBT, LSS
Cà phê	US cent/lb	855.80	1.47%	-6.84%	-16.20%	-4.71%	VCF, CTP	CTP, DLG
Đồng	USD /ton	216.30	6.19%	-2.87%	-7.21%	39.01%	CAV, SAM	MSN, ACM
Thép*	USD/ton	3.35	3.51%	-2.60%	-16.27%	-20.48%	PC1, CTD	HPG
Thép HRC*	USD/ton	3713.00	-5.52%	-7.87%	-16.28%	-32.97%		
Nhôm	USD/ton	2435.00	3.88%	2.31%	-3.64%	0.68%	CAV, SAM	
Quặng sắt*	USD/ton	100.50	-4.29%	-12.61%	-23.57%	-54.83%	HPG	
Than đá	USD/ton	410.00	-1.20%	-0.49%	3.80%	176.84%	HT1, HPG	HLC, NBC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Giá dầu thô ngọt nhẹ WTI của Mỹ giảm 0.61% xuống 98.81 USD/thùng vào sáng ngày 19/7. Giá dầu thô Brent giao tháng 9 giảm 0.03% xuống 105.59 USD/thùng.
- Giá dầu thô tăng hơn 5% trong phiên giao dịch ngày 18/7 do lo ngại về nguồn cung khí đốt từ Nga và đồng USD yếu, cân bằng lại lo ngại về nhu cầu vì khả năng suy thoái và các biện pháp phong tỏa tại Trung Quốc.

Giá vàng

- Trong phiên giao dịch sáng ngày 19/7, giá vàng giao ngay giảm 0.15% xuống 1,706.7 USD/ounce, theo Kitco. Giá vàng giao tháng 8 cũng giảm 0.39% xuống 1,703.5 USD.
- Giá vàng tăng trong phiên giao dịch ngày 18/7, nhờ đồng USD giảm trở lại khi thị trường hạ triển vọng Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed) sẽ nâng lãi suất thêm 100 điểm cơ bản vào tuần tới. Vàng đã tăng tới 1% vào đầu phiên.

Giá cao su

- Tại Sở giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM), giá cao su kỳ hạn giao tháng 7/2022 ghi nhận mức 254.2 yen/kg, giảm 2.61% (tương đương 6.8 yen/kg).
- Trên Sàn giao dịch hàng hóa tương lai Thượng Hải (SHFE), giá cao su RSS3 giao kỳ hạn tháng 8/2022 được điều chỉnh lên mức 11,955 nhân dân tệ/tấn, tăng 1.1% (tương đương 130 nhân dân tệ) so với giao dịch trước đó.

Giá nông sản

- Giá cà phê trực tuyến robusta tại London giao tháng 9/2022 được ghi nhận tại mức 1,992 USD/tấn sau khi tăng 3.59% (tương đương 69 USD).
- Giá cà phê arabica giao tháng 9/2022 tại New York đạt mức 215.2 US cent/pound, tăng 7.71% (tương đương 15.4 US cent).

Thị trường chứng khoán thế giới

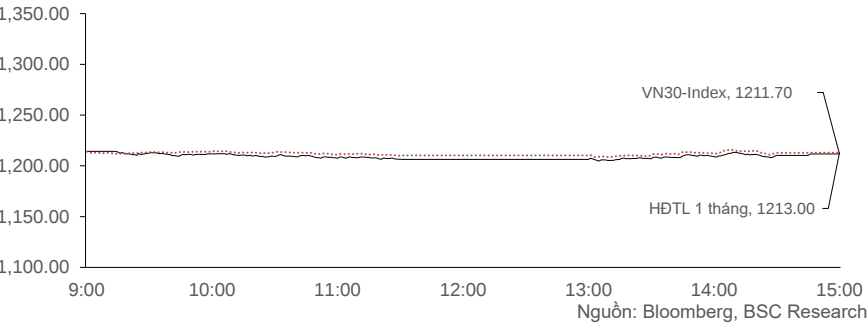
	19/7	% 19/7	18/7	% 18/7	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1178.33	0.16%	1176.49	-0.23%	0.30%	-3.20%
S&P 500			3830.85	-0.84%	-0.61%	2.55%
HĐTL S&P500	3846.25	0.33%	3833.75	-0.81%	0.59%	1.39%
Shang-hai	3279.43	0.04%	3278.10	1.55%	-0.06%	-1.13%
Euro Stoxx	3486.73	-0.72%	3511.86	1.00%	-0.01%	1.40%

* Giờ chốt dữ liệu: 15h00 hàng ngày theo giờ Việt Nam

BSC

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



Bảng 4
Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2207	1213.00	-0.20%	1.30	9.9%	196,929	7/21/2022	4
VN30F2208	1210.50	-0.19%	-1.20	206.9%	9,450	8/18/2022	32
VN30F2209	1209.50	-0.19%	-2.20	-56.1%	18	9/15/2022	60
VN30F2212	1212.00	-0.04%	0.30	-74.8%	29	12/15/2022	151

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 giảm -2.58 điểm xuống 1211.70 điểm, biên độ dao động 9.03 điểm. Các cổ phiếu như HPG, PNJ, MWG, VPB và TCB đã tác động đến nhịp vận động của VN30. VN30 hôm nay vẫn tiếp tục vận động và tích lũy trong biên độ nhỏ hình thành cây nến giảm có râu dưới dài, tuy nhiên thanh khoản vẫn ở mức thấp. Các chỉ báo kỹ thuật và mô hình giá đều cho thấy chỉ số đang trong xu hướng tích lũy và chưa có dấu hiệu bứt phá để hình thành xu hướng rõ ràng. Khuyến nghị các nhà đầu tư cân nhắc giao dịch ngắn hạn trong phiên.
- Các HĐTL hầu hết giảm điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Xét về KLGD, các HĐ đều giảm so với phiên trước đó. Xét về vị thế mở, hầu hết các HĐ đều giảm, chỉ riêng HĐ VN30VF2212 tăng so với phiên trước đó.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CPDR2204	1/3/2023	168	16:1	51,900	31.67%	1,000	590	11.32%	193	3.06	71,419	57,979	53,100
CVNM2204	10/7/2022	80	9.67:1	513,100	26.66%	1,500	770	10.00%	469	1.64	70,603	73,000	72,800
CVNM2203	8/15/2022	27	19.3:1	69,600	26.66%	1,000	140	7.69%	16	8.73	78,448	81,111	124,500
CSTB2213	1/3/2023	168	8:1	69,300	47.08%	1,000	530	6.00%	288	1.84	36,044	24,444	22,950
CFPT2203	8/1/2022	13	3.3:1	635,800	33.22%	3,800	1,650	5.77%	1,573	1.05	80,068	95,000	83,000
CMSN2209	3/28/2023	252	19.8:1	39,000	43.21%	1,400	950	3.26%	631	1.51	120,719	111,413	102,000
CSTB2214	1/9/2023	174	2:1	309,700	47.08%	1,630	2,090	2.96%	1,465	1.43	23,480	23,000	22,950
CVJC2203	12/27/2022	161	20:1	23,900	28.08%	1,400	960	2.13%	370	2.60	190,931	131,131	124,500
CSTB2211	12/27/2022	161	8:1	1,372,900	47.08%	1,000	520	1.96%	333	1.56	26,693	23,333	22,950
CMBB2207	1/3/2023	168	10:1	18,900	36.02%	1,000	600	0.00%	377	1.59	41,356	23,456	25,200
CVPB2204	11/15/2022	119	16:1	16,700	37.73%	1,000	390	0.00%	96	4.08	30,888	30,888	28,000
CHDB2207	12/7/2022	141	3:1	7,900	39.34%	2,500	1,310	0.00%	685	1.91	24,860	24,500	23,400
CMBB2206	10/3/2022	76	10:1	110,900	36.02%	1,000	550	-1.79%	381	1.45	31,422	22,222	25,200
CVNM2205	10/20/2022	93	15.4:1	200	26.66%	1,000	530	-1.85%	134	3.95	77,372	79,999	72,800
CPNJ2202	10/3/2022	76	24.8:1	142,600	41.87%	1,200	780	-2.50%	713	1.09	117,834	99,999	110,500
CKDH2208	12/7/2022	141	4.54:1	100	37.07%	2,400	1,930	-4.46%	835	2.31	43,019	35,891	36,000
CNVL2202	8/15/2022	27	16:1	34,000	26.27%	1,000	160	-5.88%	23	7.06	119,199	79,999	73,600
CPNJ2203	10/3/2022	76	24.8:1	42,900	41.87%	1,300	760	-8.43%	641	1.19	139,190	109,999	110,500
CMSN2208	10/7/2022	80	14.8:1	96,600	43.21%	2,400	1,080	-10.00%	545	1.98	111,485	104,233	102,000
CNVL2208	3/28/2023	252	16:1	100	26.27%	1,200	800	-16.67%	301	2.66	99,519	79,999	73,600

Tổng 3,556,100 36.15%**

Chú thích:	Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất Lãi suất phi rủi ro là 4.75% **Trung bình độ lệch chuẩn	CR: Tỷ lệ chuyển đổi Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn *Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes
------------	--	---

- Trong phiên giao dịch ngày 19/07/2022, các chứng quyền giảm theo nhịp vận động của cổ phiếu cơ sở.
- CACB2201 và CSTB2206 có mức tăng trưởng tốt nhất, lần lượt 669.23% và 50.00%. Giá trị giao dịch tăng 0.05%, CHPG2215 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 14.32% thị trường.
- CVHM2208, CVRE2208, CTPB2210 và CVNM2201 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CPNJ2203, CSTB2215, CMBB2207 và CHPG2215 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CPNJ2201, CFPT2203 và CPNJ2202 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	60.0	-1.6%	0.7	3,818	5.5	3,515	17.1	3.9	48.9%	25.8%
PNJ	Bán lẻ	110.5	-2.6%	0.7	1,164	2.5	5,443	20.3	3.3	49.0%	18.0%
BVH	Bảo hiểm	57.1	-0.3%	1.3	1,843	1.4	2,529	22.6	2.0	26.6%	8.9%
PVI	Bảo hiểm	43.5	-0.5%	0.7	443	0.0	3,630	12.0	1.3	58.5%	11.0%
VIC	Bất động sản	68.8	1.2%	0.5	11,409	2.0	(578) #N/A	N/A	2.5	12.2%	-2.4%
VRE	Bất động sản	26.0	-0.2%	1.1	2,569	1.1	401	64.9	1.9	31.9%	3.0%
VHM	Bất động sản	58.8	-0.3%	0.8	11,132	4.8	8,786	6.7	2.0	23.2%	34.5%
DXG	Bất động sản	20.9	-2.3%	1.4	552	6.3	1,503	13.9	1.4	29.7%	11.3%
SSI	Chứng khoán	20.7	-1.2%	1.7	1,338	17.7	2,841	7.3	1.5	21.9%	22.6%
VCI	Chứng khoán	38.0	-1.2%	1.0	553	10.7	4,884	7.8	1.8	18.5%	26.9%
HCM	Chứng khoán	25.0	1.6%	1.6	497	9.1	2,619	9.5	1.5	42.8%	17.9%
FPT	Công nghệ	83.0	0.0%	1.0	3,959	4.3	4,293	19.3	4.7	49.0%	26.1%
FOX	Công nghệ	67.5	-1.6%	0.4	964	0.0	4,926	13.7	3.7	0.0%	30.2%
GAS	Dầu khí	101.9	4.5%	1.0	8,480	4.1	5,109	19.9	3.6	2.9%	19.2%
PLX	Dầu khí	42.1	4.6%	1.5	2,326	1.9	1,950	21.6	2.1	17.6%	9.9%
PVS	Dầu khí	23.7	2.2%	1.6	493	7.6	1,408	16.8	0.9	9.0%	5.5%
BSR	Dầu khí	24.1	2.1%	0.8	3,249	13.2	2,108	11.4	2.0	41.1%	19.1%
DHG	Dược	87.3	-0.8%	0.3	496	0.0	6,105	14.3	3.2	54.2%	21.8%
DPM	Hóa chất	50.7	-0.2%	1.3	863	10.7	12,920	3.9	1.6	15.8%	50.2%
DCM	Hóa chất	29.3	-1.0%	1.2	674	4.2	5,643	5.2	1.7	9.3%	38.9%
VCB	Ngân hàng	71.3	-1.0%	0.8	14,671	2.5	4,855	14.7	2.9	23.5%	21.1%
BID	Ngân hàng	35.7	0.4%	1.2	7,841	1.5	2,266	15.7	2.1	16.9%	13.8%
CTG	Ngân hàng	26.6	-1.3%	1.5	5,548	3.1	2,558	10.4	1.3	26.5%	13.0%
VPB	Ngân hàng	28.0	-0.5%	1.2	5,412	7.6	3,874	7.2	1.4	17.6%	24.0%
MBB	Ngân hàng	25.2	-0.8%	1.3	4,140	5.2	3,623	7.0	1.5	23.2%	23.7%
ACB	Ngân hàng	23.9	0.0%	1.1	3,510	1.6	3,081	7.8	1.7	30.0%	24.2%
BMP	Nhựa	55.6	-0.7%	0.7	198	0.0	3,150	17.6	1.9	85.6%	10.7%
NTP	Nhựa	37.3	0.3%	0.5	210	0.0	3,628	10.3	1.7	17.8%	16.9%
MSR	Tài nguyên	19.4	-1.5%	1.6	927	0.3	178	109.0	1.5	10.1%	1.4%
HPG	Thép	22.2	-2.0%	1.1	5,600	15.8	5,726	3.9	1.3	20.6%	40.4%
HSG	Thép	17.5	-1.7%	1.6	378	3.0	7,157	2.4	0.7	6.6%	35.8%
VNM	Tiêu dùng	72.8	1.5%	0.6	6,615	4.8	4,390	16.6	4.7	54.6%	28.9%
SAB	Tiêu dùng	156.8	1.7%	0.8	4,372	0.9	5,969	26.3	4.7	62.7%	19.0%
MSN	Tiêu dùng	102.0	-0.6%	1.0	6,314	1.6	7,041	14.5	5.3	28.7%	45.7%
SBT	Tiêu dùng	17.9	-2.5%	1.6	490	1.2	1,144	15.7	1.3	8.1%	8.3%
ACV	Vận tải	81.1	0.1%	0.8	7,676	0.1	363	223.5	4.7	3.8%	1.3%
VJC	Vận tải	124.5	0.2%	1.1	2,932	2.0	361	344.4	3.9	16.8%	1.2%
HVN	Vận tải	16.4	0.0%	1.7	1,579	0.4	(5,210) #N/A	N/A #N/A	N/A	5.9%	#VALUE!
GMD	Vận tải	49.0	0.6%	1.0	642	1.6	2,256	21.7	2.2	45.8%	10.8%
PVT	Vận tải	19.9	1.3%	1.4	279	1.1	2,088	9.5	1.2	13.2%	13.0%
VCS	Vật liệu xây dựng	72.3	-0.4%	0.9	503	0.1	10,540	6.9	2.2	3.1%	37.5%
VGC	Vật liệu xây dựng	54.1	6.9%	0.7	1,055	4.7	3,677	14.7	3.1	5.6%	22.9%
HT1	Vật liệu xây dựng	16.2	0.0%	1.1	269	0.3	783	20.7	1.2	1.9%	5.6%
CTD	Xây dựng	59.9	-0.2%	1.3	192	1.2	(27) #N/A	N/A	0.5	52.5%	0.0%
CII	Xây dựng	19.2	-2.3%	1.4	210	5.1	1,266	15.1	0.9	11.0%	6.1%
REE	Điện	81.2	2.5%	-1.4	1,255	3.7	5,994	13.5	2.1	49.1%	16.7%
PC1	Điện	36.1	1.4%	-0.4	369	1.9	3,238	11.1	1.8	4.8%	16.9%
POW	Điện	13.5	2.7%	0.6	1,369	8.6	859	15.7	1.1	2.3%	6.9%
NT2	Điện	25.5	6.9%	0.6	319	3.1	3,116	8.2	1.6	14.1%	20.9%
KBC	Khu công nghiệp	36.6	2.7%	1.5	1,220	10.3	866	42.2	1.9	14.5%	5.3%
BCM	Khu công nghiệp	61.5	-2%	1.0	2,768	0.3	1,190	51.7	3.8	2.7%	8.4%

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
GAS	101.90	4.51	2.15	933900
VIC	68.80	1.18	0.78	655400
PLX	42.10	4.60	0.61	1.07MLN
VNM	72.80	1.53	0.59	1.53MLN
DGC	97.50	4.84	0.43	2.42MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VCB	0.00	-0.85	812100	1.11MLN
HPG	0.00	-0.51	16.28MLN	607060
CTG	0.00	-0.43	2.70MLN	373600
MWG	0.00	-0.37	2.12MLN	192700
BCM	0.00	-0.37	107600	611640

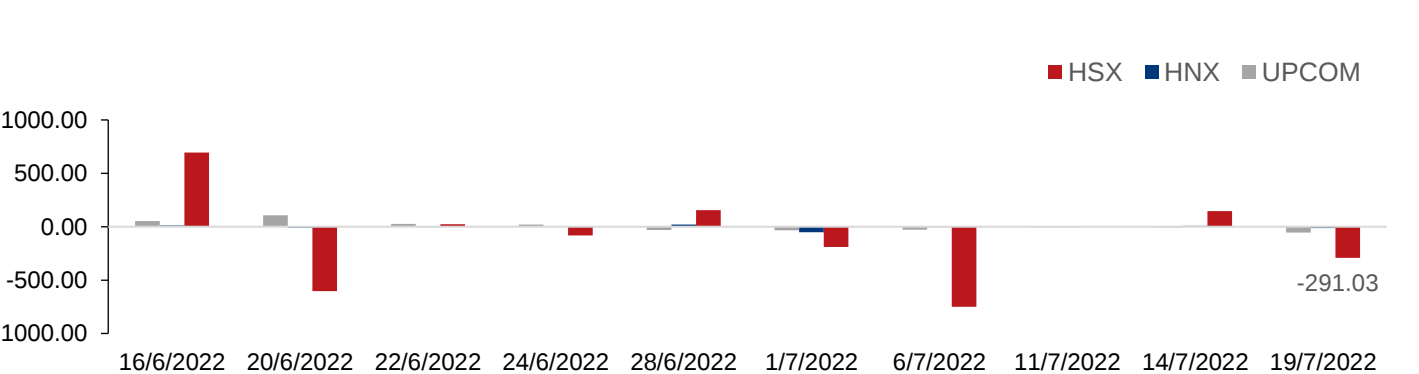
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TMT	19.90	6.99	0.01	73800.00
PTC	11.50	6.98	0.01	490500
JVC	5.54	6.95	0.01	1.77MLN
SVC	101.60	6.95	0.06	2000
NT2	25.45	6.93	0.12	2.84MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HTL	19.45	-6.94	0.00	2700
ABR	11.65	-6.80	0.00	1400
LGC	40.45	-6.80	-0.15	200.00
VCF	227.20	-6.77	-0.11	100
VAF	14.00	-6.67	-0.01	100

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	DPM	Phân bón	Theo dõi	04/07/22	50.0	63.1	50.7	12,920	3.9	1.6	Click
2	HT1	Xi măng	Mua	30/06/22	15.5	18.7	16.2	783	20.7	1.2	Click
3	NT2	Điện	Mua	28/06/22	24.8	28.0	25.5	3,116	8.2	1.6	Click
4	PVD	Dầu khí	Mua	28/06/22	17.4	19.8	17.2	0	151.4	0.6	Click
5	LHG	BDS	Mua	27/06/22	31.5	54.8	34.6	6,244	5.5	1.1	Click
6	MIG	Bảo hiểm	Theo dõi	23/06/22	24.8	21.7	23.8	1,547	15.4	2.2	Click
7	PC1	Điện	Mua	23/06/22	39.2	45.9	36.1	3,238	11.1	1.8	Click
8	POW	Điện	Mua	13/06/22	15.0	17.0	13.5	859	15.7	1.1	Click
9	NKG	Thép	Mua	09/06/22	22.9	30.4	18.7	9,632	1.9	0.8	Click
10	REE	Điện	Mua	08/06/22	98.3	112.7	81.2	5,994	13.5	2.1	Click
11	LTG	Lương thực	Theo dõi	08/06/22	41.8	45.3	37.5	4,406	8.5	1.0	Click
12	GAS	Dầu khí	Mua	08/06/22	130.0	151.4	101.9	5,109	19.9	3.6	Click
13	ANV	Thủy sản	Mua	07/06/22	56.6	68.9	46.6	2,136	21.8	2.3	Click
14	HPG	Thép	Mua	07/06/22	33.2	42.1	22.2	5,726	3.9	1.3	Click
15	VOS	Vận tải biển	Mua	03/06/22	16.2	19.0	18.3	4,039	4.5	2.4	Click
16	BSR	Dầu khí	Mua	02/06/22	27.1	34.4	24.1	2,108	11.4	2.0	Click
17	CTR	CNTT-VT	Mua	27/5/22	82.4	94.5	62.3	3,434	18.1	5.1	Click
18	PNJ	Bán lẻ	Mua	10/5/22	99.1	122.1	110.5	5,443	20.3	3.3	Click
19	EVE	Dệt may	Mua	29/4/22	16.5	19.0	13.8	1,701	8.1	0.6	Click
20	NT2	Điện	Mua	12/4/22	23.0	27.1	25.5	3,116	8.2	1.6	Click
21	DPR	Cao su	Mua	5/4/22	94.0	110.0	71.2	10,029	7.1	1.4	Click
22	FRT	Bán lẻ	Nắm giữ	30/3/22	156.0	162.1	70.6	4,874	14.5	4.6	Click
23	PC1	Điện	Mua	30/3/22	49.0	63.0	36.1	3,238	11.1	1.8	Click
24	CTI	Xây dựng	Mua	29/3/22	25.7	30.8	14.4	-129	#N/A N/A	0.7	Click
25	FPT	CNTT	Mua	22/3/22	95.3	116.3	83.0	4,293	19.3	4.7	Click
26	DRC	Săm lốp	Mua	16/3/22	32.1	40.0	28.0	2,279	12.3	1.9	Click
27	NKG	Thép	Mua	11/3/22	51.2	60.4	18.7	9,632	1.9	0.8	Click
28	POW	Điện	Mua	10/3/22	16.6	19.1	13.5	859	15.7	1.1	Click
29	PNJ	Bán lẻ	Mua	7/3/22	108.0	129.4	110.5	5,443	20.3	3.3	Click
30	MWG	Bán lẻ	Mua	7/3/22	134.2	154.4	60.0	3,515	17.1	3.9	Click
31	PVT	Vận tải	Mua	7/3/22	27.4	36.0	19.9	2,088	9.5	1.2	Click
32	DGC	Hóa chất	Mua	4/3/22	177.6	233.0	97.5	8,710	11.2	5.0	Click
33	HPG	Thép	Mua	3/3/22	50.1	61.7	22.2	5,726	3.9	1.3	Click
34	KBC	Bất động sản	Mua	2/3/22	57.5	74.9	36.6	866	42.2	1.9	Click
35	PSD	Bán lẻ	Mua	2/3/22	41.6	50.3	22.9	5,084	4.5	1.5	Click
36	DXG	Bất động sản	Mua	24/2/22	40.4	50.0	20.9	1,503	13.9	1.4	Click
37	DGW	Bán lẻ	Mua	24/2/22	111.9	143.0	55.6	4,775	11.6	4.5	Click
38	ANV	Thủy sản	Mua	23/2/22	34.5	40.6	46.6	2,136	21.8	2.3	Click
39	TNG	Dệt may	Mua	23/2/22	33.0	41.7	26.7	2,701	9.9	1.8	Click
40	VHC	Thủy sản	Mua	14/2/22	68.4	91.6	84.1	8,331	10.1	2.4	Click
41	BMI	Bảo hiểm	Mua	8/2/22	36.8	45.0	28.7	1,941	14.8	1.3	Click
42	PVI	Bảo hiểm	Mua	7/2/22	49.2	59.3	43.5	3,630	12.0	1.3	Click
43	PVS	Dầu khí	Mua	13/1/22	28.5	36.0	23.7	1,408	16.8	0.9	Click
44	GAS	Dầu khí	Mua	12/1/22	103.3	130.0	101.9	5,109	19.9	3.6	Click
45	HAX	Ô tô	Mua	23/12/21	29.1	37.0	21.2	3,141	6.7	1.4	Click
46	CTD	Xây dựng	Mua	6/12/21	77.0	97.9	59.9	-27	#N/A N/A	0.5	Click
47	EVE	Dệt may	Mua	1/12/21	18.4	N/A	13.8	1,701	8.1	0.6	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vĩ mô Thị trường Quý II 2022	x		Click
2	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
3	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2022		x	Click
4	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2022	x		Click
5	Triển vọng ngành Thủy sản 2022		x	Click
6	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022	x		Click
7	Triển vọng ngành Dệt May 2022		x	Click
8	BSC_Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
9	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
10	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
11	Cơ hội từ Đầu tư công (lần 3)	x		Click
12	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
13	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
14	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
15	BSC_Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
16	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
17	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
18	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
19	BSC_Vĩ Mô & Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
20	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
21	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý III 2021	x		Click
22	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
23	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
24	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
25	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
26	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
27	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
28	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
29	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
30	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
31	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
32	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
33	BSC_Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
34	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
35	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
36	Banking Sector Outlook		x	Click
37	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
38	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
39	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
40	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
41	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
42	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
43	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
44	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu

Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức

Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân

Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639